

Biểu mẫu 01

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng: Cân nặng bình thường: Đạt 97,5%; SDD thể gầy còm nhẹ cân chiếm 2,5%. Cao bình thường đạt 97,5%; SDD thể thấp còi chiếm 2,5%.	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng: Cân nặng bình thường: Đạt 97,5%; SDD thể gầy còm nhẹ cân chiếm 2,5%. Cao bình thường đạt 97,5%; SDD thể thấp còi chiếm 2,5%.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Trẻ được phát triển toàn diện theo 4 lĩnh vực phát triển đạt 95% trở lên.	Trẻ được phát triển toàn diện theo 5 lĩnh vực phát triển đạt 95% trở lên.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo đầy đủ điều kiện cho trẻ học tập và vui chơi.	Đảm bảo đầy đủ điều kiện cho trẻ học tập và vui chơi.

Him Lam, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thị trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Tuy

Biểu mẫu 02

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020–2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	184	0	0	59	47	39	39
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	184	0	0	59	47	39	39
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	184	0	0	59	47	39	39
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	184	0	0	59	47	39	39
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	184	0	0	59	47	39	39
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	184	0	0	59	47	39	39
1	Số trẻ cân nặng bình thường	181			58	46	39	38
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2			1	1	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	180			57	46	39	38
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	4			2	1	0	1

5	Số trẻ thừa cân béo phì	1			0	0	0	1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	184	0	0	59	47	39	39
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	59	0	0	59	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	125	0	0	0	47	39	39

Him Lam, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Tuy

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020–2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m2/trẻ em
II	Loại phòng học	7	1,7
1	Phòng học kiên cố	7	1,7
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m2)	3943,6m2	21,4
V	Tổng diện tích sân chơi (m2)	790m2	4,2
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.096.16m2	5,9
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)	282,73m2	1,5
2	Diện tích phòng ngủ (m2)	245,72m2	1,3
3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	156,99m2	0,8
4	Diện tích hiên chơi (m2)	126,72m2	0,6
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)	150m2	0,8
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)	72m2	0,40
7	Diện tích nhà bếp và kho (m2)	62m2	0,3
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	7	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có	7	7/7

	theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	14	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	33	7/33
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	7 bộ	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Thiết bị khác	17	17/7

		Số lượng(m2)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,7
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Him Lam, ngày tháng năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký và đóng dấu)


Phạm Thị Tuy

Biểu mẫu 04

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22	0	0	18	3	1	0	0	5	14	8	11	0	0
I	Giáo viên	16	0	0	13	3	0	0	0	5	11	8	8	0	0
1	Nhà trẻ	5	0	0	5	0	0	0	0	1	4	3	2	0	0
2	Mẫu giáo	11	0	0	8	3	0	0	0	4	7	5	6	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0
III	Nhân viên	3	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
5	Nhân viên khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Him Lam, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Tuy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường mầm non Sơn Ca
Chương: 622

Biểu số 2

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2020
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
A	Dự toán thu	Dự toán được giao	Ghi chú
1	Tổng số thu	44.098.500	
1	Thu phí, lệ phí		
	Thu học phí (năm học 2020-2021)	44.098.500	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ chi tiết theo từng dự án		
4	Thu sự nghiệp khác Thu xây dựng (Năm học 2019-2020, 2020-2021)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí Tiền học phí nộp phòng GD & ĐT thành phố		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác Tiền xây dựng nộp phòng GD & ĐT thành phố		
III	Số được để lại chi theo chế độ	44.098.500	
1	Phí, lệ phí Tiền học phí được để lại	44.098.500 44.098.500	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác Tiền xây dựng được để lại		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
1	Loại 490 khoản 491	3.279.991.000	
1.1	Chi thanh toán cá nhân	3.052.094.651	
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	137.896.349	
1.3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	90.000.000	
1.4	Chi khác		
2	KP thực hiện cải cách tiền lương	-	
2.1	Chi thanh toán cá nhân		
C	Dự toán chi nguồn khác KP không tự chủ	22.926.000	
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.926.000	
3	Chi mua sắm sửa chữa lớn		
4	Chi khác	12.000.000	

Điện Biên Phủ, ngày 6 tháng 6 năm 2021



Phạm Thị Tuy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường MN Sơn Ca
Chương : 622

Biểu số 3

BÁO CÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	44.098.500	
1	Thu phí, lệ phí	44.098.500	
	Thu học phí (năm học 2020-2021)	44.098.500	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ(chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	Tiền học phí nộp phòng GD & ĐT thành phố		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	Tiền xây dựng nộp phòng GD & ĐT thành phố		
III	Số được để lại chi theo chế độ	44.098.500	
1	Phí, lệ phí		
	Tiền học phí được để lại	44.098.500	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	Tiền xây dựng được để lại		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.168.450.530	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	1.394.940.778	
	+ Tiêu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.394.940.778	
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.856.000	

+ Tiểu mục: 6051	- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.856.000
- Mục: 6100	- Phụ cấp lương	1.199.082.966
+ Tiểu mục: 6101	- Phụ cấp chức vụ	32.539.980
+ Tiểu mục: 6102	- Phụ cấp khu vực	195.424.038
+ Tiểu mục: 6105	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	7.009.411
+ Tiểu mục: 6113	- Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.848.000
+ Tiểu mục: 6115	- Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	263.254.186
+ Tiểu mục: 6112	- Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	699.007.351
- Mục: 6150	- Học bổng và hỗ trợ khác cho cán bộ đi học	2.100.000
+ Tiểu mục: 6155	- Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2.100.000
- Mục: 6250	- Phúc lợi tập thể	6.570.000
+ Tiểu mục: 6253	- Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.950.000
+ Tiểu mục: 6299	- Chi khác	1.620.000
- Mục: 6300	- Các khoản đóng góp	398.682.907
+ Tiểu mục: 6301	- Bảo hiểm xã hội	299.773.397
+ Tiểu mục: 6302	- Bảo hiểm y tế	50.396.150
+ Tiểu mục: 6303	- Kinh phí công đoàn	32.966.092
+ Tiểu mục: 6304	- Bảo hiểm thất nghiệp	15.547.268
- Mục: 6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	32.810.079
+ Tiểu mục: 6501	- Thanh toán tiền điện	16.336.767
+ Tiểu mục: 6502	- Thanh toán tiền nước	15.873.312
+ Tiểu mục: 6504	- Thanh toán tiền vs môi trường	600.000
- Mục: 6550	- Vật tư văn phòng	29.409.000
+ Tiểu mục: 6551	- Văn phòng phẩm	5.985.000
+ Tiểu mục: 6552	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.778.000
+ Tiểu mục: 6599	- Vật tư văn phòng khác	646.000
- Mục: 6600	- Thông tin	10.150.470
+ Tiểu mục: 6601	- Cước phí điện thoại trong nước	4.770.793
+ Tiểu mục: 6605	- Cước phí Internet	1.029.677
+ Tiểu mục: 6606	- Tuyên truyền, quảng cáo	4.350.000
- Mục: 6700		6.000.000
+ Tiểu mục: 6704	- Khoản công tác phí	6.000.000
- Mục: 6900	- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	101.390.000
+ Tiểu mục: 6912	- Các thiết bị công nghệ thông tin	11.390.000
+ Tiểu mục: 6949	- Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	90.000.000
- Mục: 7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.103.000

+ Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư		10.985.000	
+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		12.618.000	
+ Tiểu mục: 7049 - Chi phí khác		19.500.000	
- Mục: 7050 - Mua sắm tài sản vô hình		5.000.000	
+ Tiểu mục: 7053 - Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		5.000.000	
- Mục: 7750 - Chi khác		6.033.800	
+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí		558.800	
+ Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1.375.000	
+ Tiểu mục: 7799 - Chi các khoản khác		4.100.000	
- Mục: 7850		2.862.000	
+ Tiểu mục: 7854 - Chi công tác Đảng		2.862.000	
B	KP không tự chủ	22.926.000	
- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho cán bộ đi học		10.926.000	
+ Tiểu mục: 6199 Các khoản hỗ trợ khác		10.926.000	
- Mục 7750 : Chi khác		12.000.000	
+ Tiểu mục 7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		12.000.000	

*** Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ**

Điện Biên Phủ, ngày 6 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Tuy